

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHỤ

BẢO CÁO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT

NỘI DUNG

Trang	
3-4	Báo cáo của Ban Giám đốc
5-29	Báo cáo tài chính hợp nhất
5-8	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
9-10	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
11	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
12-29	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Phú thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2016.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và chi nhánh sau:

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
------------------	---------	------------------

Công ty con

Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Km 14, đường Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	96,67%
--------------------------------	---	--------

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (*Bảng chỉ: Một trăm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại KM19, Thôn Cốp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hòa, tỉnh Quảng Trị.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 là 2.604.342.170 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/03/2016 là 13.483.048.058 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quang Thành

Ông Hồ Văn Tiên

Bà Nguyễn Thị Thủy

Ông Nguyễn Bá Nam

Ông Nguyễn Xuân Thủy

Ban Giám đốc

Ông Võ Quang Thành

Ông Nguyễn Hữu Ai

Ông Nguyễn Phương Nam

Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/01/2016)

Giám đốc (miền nhiệm ngày 14/01/2016)

Chủ tịch HĐQT

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/01/2016)

CÔNG BỎ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Bảo cáo tài chính hợp nhất phân ảnh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Bảo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân ảnh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phân ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016
TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền	110	VI.1		796,882,265	9,990,823,242
2. Các khoản tương đương tiền	111			796,882,265	9,990,823,242
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán kinh doanh	120			-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	121			-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
1. Phải thu ngân hàng của khách hàng	130	VI.3		50,877,098,852	34,820,969,481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131			36,136,933,352	11,021,111,233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132			13,537,893,500	18,474,752,544
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	133			-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134			-	-
6. Các khoản phải thu khác	135	VI.4		-	3,408,000,000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136	VI.4		1,202,272,000	1,917,105,704
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-	-
IV. Hàng tồn kho					
1. Hàng tồn kho	140	VI.5		45,840,812,905	47,615,074,881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150	VI.7		624,302,555	582,754,640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151			-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			624,302,555	582,754,640
4. Giao dịch mua bán tài phiếu chính phủ	153			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	154			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210			-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214			-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)					
217				-	-
218				-	-
219				-	-
200				32,234,640,593	32,965,410,760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tải ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số

Thuyết
minh

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ

I. Nợ ngắn hạn

1. Phải trả người bán ngắn hạn	310	13,862,979,589	12,082,787,948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	599,802,585	709,016,335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	500,000,000	1,000,000
4. Phải trả người lao động	313	599,704,579	376,852,788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	316	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	318	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	39,093,886	20,540,286
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	11,581,000,000	10,432,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	322	543,378,539	543,378,539
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323	-	-
	324	-	-

II. Nợ dài hạn

1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	462,000,000	462,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Ma số	Thuyết		
		(tiếp theo)			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	410	411	411a	411b	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	421a	421b	422	429	430	431	432	440		
I. Vốn chủ sở hữu			VI.12																							
1. Vốn góp của chủ sở hữu				116,066,118,157	116,066,118,157	113,430,245,056	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000																	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết																										
- Cổ phiếu ưu đãi																										
2. Thặng dư vốn cổ phần																										
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu																										
4. Vốn khác của chủ sở hữu																										
5. Cổ phiếu quỹ (*)																										
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản																										
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái																										
8. Quỹ đầu tư phát triển						543,378,539																				
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp																										
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu																										
11. Lợi nhuận chưa phân phối						10,881,896,109																				
- LNST chưa phân phối						4,371,860,832																				
- LNST chưa phân phối kỳ trước						6,510,035,277																				
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản																										
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát																										
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác																										
1. Nguồn kinh phí																										
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ																										
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				116,066,118,157	116,066,118,157	113,430,245,056	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000																	
				130,391,097,746	130,391,097,746	125,975,033,004																				

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Hồ Văn Tiên

Người lập

[Handwritten signature]

Hồ Văn Tiên

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Hữu Ai

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHỤ
KM19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, H. Hướng Hóa, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	56,896,087,045	-	56,896,087,045	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	56,896,087,045	-	56,896,087,045	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	53,184,059,275	-	53,184,059,275	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,712,027,770	-	3,712,027,770	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	32,626,467	-	32,626,467	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	296,349,216	-	296,349,216	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		255,829,910	-	255,829,910	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		246,996,799	-	246,996,799	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		359,943,906	-	359,943,906	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,841,364,316	-	2,841,364,316	-
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
14. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,841,364,316	-	2,841,364,316	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	222,851,791	-	222,851,791	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,618,512,525	-	2,618,512,525	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2,604,342,170	-	2,604,342,170	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14,170,355	-	14,170,355	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		260	-	260	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Rus

Hồ Văn Tiên

Kế toán trưởng

Rus

Hồ Văn Tiên

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



BẢO CẠO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu
Mã số
Thuyết minh
Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
Năm nay
Năm trước

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định

- Các khoản dự phòng

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

- Chi phí lãi vay

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước

- Tăng, giảm các khoản phải thu

- Tăng, giảm hàng tồn kho

- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)

- Tăng, giảm thu nhập doanh nghiệp (phải nộp)

- Tăng, giảm chi phí trả trước

- Tiền lãi vay đã trả

II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Tiền và tương đương tiền đầu năm

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

01	2,841,364,316		
02	721,019,709		
03	-		
04	(32,626,467)		
05	296,349,216		
06	3,826,106,774		
07	(19,503,405,286)		
08	1,774,261,976		
09	4,308,339,850		
10	9,750,458		
11	(296,349,216)		
12	(9,881,295,444)		
13	3,408,000,000		
14	3,438,354,467		
15	30,354,467		
16	10,714,000,000		
17	(13,465,000,000)		
18	-		
19	-		
20	-		
21	-		
22	-		
23	-		
24	-		
25	-		
26	-		
27	-		
28	-		
29	-		
30	9,193,940,977		
31	9,990,823,242		
32	-		
33	796,882,265		
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Người lập
Kế toán trưởng

Hồ Văn Tiên

Handwritten signature

Hồ Văn Tiên

Handwritten signature

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Phú thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2016.
Trụ sở chính của Công ty tại KM19, Thôn Cốp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hòa, tỉnh Quảng Trị.
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất buôn bán cafe.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, củ thế là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và chi nhánh sau:

Tên doanh nghiệp

Địa chỉ

Quyền biểu quyết

Công ty con
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam

Km 14, đường Ngõng Hối, xã Ngõng Hối, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
96,67%

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phân ảnh theo kế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngៅi lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phân ảnh theo phương pháp giá gốc.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phân giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa qua hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ

Tải chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có tính và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Nhưng chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phân ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán:

- Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản thuộc tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08-10 năm
- Máy móc thiết bị 08-10 năm
- Phương tiện vận tải 08 năm
- Tài sản cố định khác 08 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản thuê tài chính
c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- 2. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 3. Nguyên tắc kế toán tài sản thuê thu nhập hoãn lại
- 4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán và phân bổ trên báo cáo như sau:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13.151 m2.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đối theo dõi và chịu trách nhiệm.
Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phân ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;
Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyên đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhân là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhân chênh lệch tỷ giá:
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhân lợi nhuận chưa phân phối:
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhân doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhân khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhân khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhân khi Công ty được quyền nhân cổ tức hoặc được quyền nhân lợi nhuận từ việc góp vốn.

16 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá trị thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhân vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhân theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phân ánh các chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bao hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phân ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuê TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuê TNDN.

Công ty áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty được miễn thuế TNDN trong 5 năm từ năm 2010 đến năm 2014, và giảm 50% số thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21 Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: sản xuất buôn bán cafe

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi diện ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

KM19, Thôn Cựp, Xã Hướng Phùng, H. Hướng Hóa, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

6. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17,136,325,120	15,493,426,182	1,023,200,000	-	402,000,000	34,054,951,302
Tăng trong kỳ						
- Tăng khác (*)						
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	17,136,325,120	15,493,426,182	1,023,200,000	-	402,000,000	34,054,951,302
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,453,556,753	2,455,215,440	511,600,000	-	163,415,753	4,583,787,946
Tăng trong kỳ	285,263,742	391,218,467	31,975,000		12,562,500	721,019,709
- Số khấu hao trong kỳ	189,417,484	154,650,313	31,975,000		12,562,500	388,605,297
- Tăng khác (*)	95,846,258	236,568,155	-		-	332,414,412
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	1,738,820,495	2,846,433,907	543,575,000	-	175,978,253	5,304,807,655
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	15,682,768,367	13,038,210,742	511,600,000	-	238,584,247	29,471,163,356
2. Tại ngày cuối kỳ	15,397,504,625	12,646,992,275	479,625,000	-	226,021,747	28,750,143,647

(*): Tăng do hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính Công ty con

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	
Cộng	
a) Ngân hàn	3,484,496,946
b) Dài hạn	3,418,359,774
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13,151 m ²	3,439,866,407
- Khác	54,380,997
	3,494,247,404
Số cuối kỳ	3,484,496,946
Số đầu năm	3,494,247,404

8. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	
Cộng	
a) Vay ngân hàn	11,581,000,000
Vay ngân hàng(*)	11,482,000,000
Vay các đối tượng khác	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	99,000,000
b) Vay dài hạn	462,000,000
Vay ngân hàng (**)	462,000,000
Vay các đối tượng khác	-
Vay dài hạn đến hạn trả	132,000,000
	462,000,000
	462,000,000
	10,432,000,000
Số cuối kỳ	12,043,000,000
Số có khả năng trả	12,043,000,000
Số đầu năm	10,894,000,000
	10,894,000,000

(*) Vay ngân hàn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông theo Hợp đồng số 22/2014/HĐHM - PN/SHB.11200 ngày 07/04/2014 và phụ lục gia hạn số 01/2014/201871/HĐTĐHM ngày 09/07/2015 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 6,800,000,000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 9/7/2016, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất 9,1%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua cafe thóc. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản và máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất cà phê và một số tài sản hợp pháp của các cá nhân khác.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông theo Hợp đồng số 201/2014/HĐHM-PN/SHB.112000 ngày 13/11/2014 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 3,500,000,000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 13/11/2015, thời hạn mỗi khoản vay theo khế ước không quá 03 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 9,1%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động mua cafe thóc. Khoản vay được đảm bảo bằng đầy đủ chuyên máy móc sản xuất cà phê nhân tại Ngõc Hội, Thanh Trì, Hà Nội và tài sản hợp pháp của cá nhân khác.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông theo Hợp đồng số 113/2015/HĐTĐTĐH-PN/SHB.112000 ngày 07/04/2015 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 660,000,000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 05 năm kể từ ngày giải ngân 15/05/2015, lãi suất 12,3%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy phân loại màu (Color Sorter YJT WB3). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	
Cộng	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	599,802,585
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản	99,860,000
- Hợp Phát	77,500,250
- Doanh nghiệp Tiên Đại	324,688,593
- Vinatranco	97,753,742
- Các đối tượng khác	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	599,802,585
	599,802,585
Số cuối kỳ	599,802,585
Số có khả năng trả	599,802,585
Số đầu năm	709,016,335
	709,016,335

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHỮ
KM19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, H.Hướng Hóa, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	-	-	185,652,635	5,087,312,640	-	25,272,965,275
Tăng vốn năm trước	80,000,000,000						80,000,000,000
Lãi trong năm trước					6,510,035,277	88,669,035	6,598,704,312
Tăng do hợp nhất công ty con							1,916,301,373
Giảm vốn trong năm trước				357,725,904	715,451,808		(357,725,904)
Trích lập các quỹ				357,725,904	715,451,808		(357,725,904)
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	-	-	543,378,539	10,881,896,109	2,004,970,408	113,430,245,056
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ					2,604,342,170	14,170,355	2,618,512,525
Tăng/giảm do hợp nhất công ty con							14,170,355
Giảm vốn trong kỳ							2,008,160,629
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	100,000,000,000	-	-	543,378,539	13,500,408,634	2,022,330,984	116,066,118,157

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng khác	100%	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	80,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành quân	10,000,000	10,000,000

(g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	56,896,087,045	56,896,087,045	-
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	56,896,087,045	56,896,087,045	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-	-
Công	-	-	-
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	53,184,059,275	53,184,059,275	-
Công	53,184,059,275	53,184,059,275	-
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	32,626,467	32,626,467	-
Công	32,626,467	32,626,467	-

5 . CHI PHÍ TẠI CHÍNH
 Lãi tiền vay
 Cộng

Năm nay	296,349,216
Năm trước	-
Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	296,349,216

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH
 Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay	2,841,364,316
Năm trước	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,506,633
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,506,633
+ Chi phí không được trừ	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	222,851,791
Chi phí thuế TNDN hiện hành	222,851,791

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . CÔNG CỤ TẠI CHÍNH

4.1 . Tổng quan
 Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phân ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đạo tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Tiền gửi ngân hàng	482,687,505	Số cuối kỳ	VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37,339,205,352	Số đầu năm	VND
Cộng	37,821,892,857		
	12,938,216,937		
	19,995,583,126		

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giám thiếu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính dao hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay. Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	796,882,265	796,882,265	9,990,823,242	9,990,823,242	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	37,339,205,352	(*)	12,938,216,937	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác					
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)	

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

- Vay ngắn hạn	(11,581,000,000)	(11,581,000,000)	(10,432,000,000)	(10,432,000,000)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(638,896,471)	(638,896,471)	(729,556,621)	(729,556,621)
- Vay dài hạn	(462,000,000)	(462,000,000)	(462,000,000)	(462,000,000)
Cộng	25,454,191,146	(*)	11,305,483,558	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 1 năm 2016:

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay	Năm trước
VND	VND
100,400,000	-

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty cổ

phần Thương Phụ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thực hiện công tác lập Báo cáo tài chính quý, do đó Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không trình bày số liệu so sánh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yêu cầu xây ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

Hồ Văn Tiên

Hồ Văn Tiên



Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016